CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 07/CV - CTĐH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Vinh Long, 29 January, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/**

The State Securities Commission

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/

Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/ DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã Giao Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, Giao Long Ward, Vinh Long Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635222
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
  Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2025 (đính kèm báo cáo giải trình)/ *Consolidated financial Statements for 4th quarter, 2025 (Representation Report enclosed).*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29./01/2026 tại đường dẫn: www.dohacobentre.com.vn.

This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 29./01/2026 Available at: www.dohacobentre.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachment:
- Báo cáo tài chính hợp nhất Q4.2025/ Consolidated financial Statements for 4th quarter, 2025.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

LEGAL REPRESENTATIVE

TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lê Bá Phương

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Ký ngày: 29/1/2026 17:51:12

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.552.207.693.716**	**2.186.220.726.161**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**407.948.218.207**	**570.814.931.920**
1. Tiền	111		152.948.218.207	207.064.931.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		255.000.000.000	363.750.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**763.335.370.059**	**334.182.014.034**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	763.335.370.059	334.182.014.034
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**871.263.680.083**	**745.215.196.499**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	686.230.486.554	671.199.741.767
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	118.266.427.042	44.405.606.151
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	61.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	18.315.703.886	9.762.421.776
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3	(12.548.937.399)	(10.152.573.195)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**491.752.011.695**	**524.454.388.269**
1. Hàng tồn kho	141	7	491.752.011.695	524.454.388.269
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.908.413.672**	**11.554.195.439**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	13.619.963.984	11.538.135.227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	4.288.449.688	16.060.212
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230 +240 + 250 +260)	**200**		**1.026.890.700.828**	**1.058.436.914.942**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**425.480.000**	**2.568.680.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	425.480.000	2.568.680.000
II. Tài sản cố định	**220**		**941.842.108.672**	**994.380.127.838**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	940.807.345.255	993.394.405.723
- Nguyên giá	*222*		*1.808.282.087.371*	*1.751.562.621.587*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(867.474.742.116)*	*(758.168.215.864)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.034.763.417	985.722.115
- Nguyên giá	*228*		*2.214.334.250*	*1.994.334.250*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.179.570.833)*	*(1.008.612.135)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**51.757.500.249**	**16.734.250.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	51.757.500.249	16.734.250.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8.141.989.781**	**5.525.747.382**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	8.141.989.781	5.525.747.382
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.723.622.126**	**39.228.109.722**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	24.424.173.714	38.999.929.713
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28.2	299.448.412	228.180.009
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.579.098.394.544**	**3.244.657.641.103**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.367.856.007.665**	**1.241.578.204.990**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.367.856.007.665**	**1.236.078.204.990**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	380.702.810.027	407.508.643.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	4.363.845.869	15.829.091.096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	30.480.834.516	10.863.755.657
4. Phải trả người lao động	314		22.412.780.488	23.123.450.343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	7.761.881.052	9.713.222.819
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		109.090.909	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.425.983.417	3.204.978.686
8. Vay ngắn hạn	320	19	917.580.568.886	762.873.933.477
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	1.018.212.501	2.852.038.655
II. Nợ dài hạn	330		**-**	**5.500.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	5.500.000.000
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**		**2.211.242.386.879**	**2.003.079.436.113**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	20	**2.211.242.386.879**	**2.003.079.436.113**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		965.912.060.000	804.930.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*965.912.060.000*	*804.930.480.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.473.692.650	117.344.180.651
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		881.608.698.426	843.427.493.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*488.687.816.503*	*601.677.787.447*
- LNST chưa phân phối trong năm	*421b*		*392.920.881.923*	*241.749.705.854*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	2.129.346.358
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.579.098.394.544**	**3.244.657.641.103**

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

M.S.D.N: 1300358260 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE X. GIAO LONG - T. VĨNH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	1	21.1	993.699.184.803	874.057.715.116	3.633.053.711.641	3.597.426.318.483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	21.1	(1.698.861.469)	(814.591.227)	(2.014.292.945)	(919.173.754)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	21.1	992.000.323.334	873.243.123.889	3.631.039.418.696	3.596.507.144.729
4. Giá vốn hàng bán	11	22	(800.506.375.513)	(775.537.608.116)	(3.043.637.017.374)	(3.170.476.832.202)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		191.493.947.821	97.705.515.773	587.402.401.322	426.030.312.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	16.980.645.388	9.713.019.042	64.297.215.734	34.469.814.218
7. Chi phí tài chính	22	23	(8.736.572.490)	(13.081.859.898)	(38.640.008.373)	(38.593.394.632)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*(8.726.509.367)*	*(6.404.293.379)*	*(33.529.232.355)*	*(22.885.715.787)*
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		66.845.416	120.577.970	536.242.399	1.636.745.215
9. Chi phí bán hàng	25	24	(32.210.336.795)	(28.136.118.689)	(123.029.454.669)	(112.803.009.661)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	(11.277.990.969)	(11.024.175.606)	(40.501.206.156)	(39.651.125.697)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		156.316.538.371	55.296.958.592	450.065.190.257	271.089.341.970
12. Thu nhập khác	31	26	566.215.356	833.550.190	7.280.558.779	8.274.184.800
13. Chi phí khác	32		(53.152)	(1.237.402)	(15.566.449)	(140.725.777)
14. Lợi nhuận khác	40		566.162.204	832.312.788	7.264.992.330	8.133.459.023
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		156.882.700.575	56.129.271.380	457.330.182.587	279.222.800.993
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(22.070.636.429)	(7.065.009.987)	(64.313.115.425)	(37.951.251.211)
17. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	28	(21.943.081)	(15.990.098)	71.268.403	925.102.430
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		134.790.121.065	49.048.271.295	393.088.335.565	242.196.652.212
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		134.790.121.065	49.043.444.358	393.066.391.713	242.066.983.472
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	4.826.937	21.943.852	129.668.740
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.368	496	3.988	2.460
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.368	496	3.988	2.460

Ngày 21 tháng 01 năm 2026

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.923.903.785.355	3.860.533.472.624
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.105.122.135.813)	(2.954.761.943.974)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(142.023.660.548)	(129.662.350.336)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(33.629.352.071)	(23.102.846.855)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(51.185.389.112)	(33.440.678.188)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		99.730.657.845	112.972.724.163
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(226.949.139.423)	(175.478.027.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**464.724.766.233**	**657.060.350.274**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(182.595.953.335)	(68.914.419.354)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		388.518.518	382.750.000,00
3. Tiền gửi có kỳ hạn, chi mua trái phiếu, cho vay	23		(1.049.153.356.025)	(387.012.249.444)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu đáo hạn	24		589.000.000.000	124.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		(2.296.800.000)	(6.973.600.000)
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi và trái phiếu, cho vay	27		44.907.934.901	18.370.403.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(599.749.655.941)**	**(320.147.115.064)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31		-	3.032.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.046.313.664.764	1.706.317.193.531
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.897.107.029.355)	(1.639.715.084.332)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(177.044.829.300)	(82.962.445.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(27.838.193.891)**	**(13.328.336.451)**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(162.863.083.599)**	**323.584.898.759**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**570.814.931.920**	**247.229.229.877**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(3.630.114)	803.284
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**407.948.218.207**	**570.814.931.920**

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 23 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 27/11/2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18/06/2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty ngày 31/12/2025 là 754 người (ngày 31/12/2024: 714 người)

Cơ cấu tổ chức:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỉ lệ sở hữu và quyền biểu quyết*	
			Ngày 31/12/2025 (%)	*Ngày 31/12/2024 (%)*
Công ty con				
(1) Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	10,00
(2) Công ty TNHH Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	100,00	99,42
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

9. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Tiền mặt tại quỹ	132.642.000	151.954.100
Tiền gửi ngân hàng	152.815.576.207	206.912.977.820
Các khoản tương đương tiền *(*)*	255.000.000.000	363.750.000.000
Tổng cộng	**407.948.218.207**	**570.814.931.920**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4,75%.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Trái phiếu *(*)*	150.528.356.025	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn *(**)*	612.807.014.034	249.182.014.034
Tổng cộng	**763.335.370.059**	**334.182.014.034**

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sovico có kỳ hạn gốc một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,0%/năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2025 và được hưởng lãi suất dao động từ 2,8% đến 8,2%/năm.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Ngắn hạn		
- Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	49.644.372.798	54.261.803.016
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojitex (Việt Nam)	35.691.691.122	27.481.814.460
- Công Ty TNHH Ojitex (Việt Nam) - Chi Nhánh Long Thành	22.272.500.772	14.386.777.092
- Khác	578.621.921.862	575.069.347.199
Tổng cộng	**686.230.486.554**	**671.199.741.767**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.548.937.399)	(10.152.573.195)
Giá trị thuần	**673.681.549.155**	**661.047.168.572**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

Dài hạn	*31/12/2025 VND*	*01/01/2025 VND*
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	310.780.000	1.058.380.000
- Công ty TNHH T&V Coconut	114.700.000	1.510.300.000
Tổng cộng	**425.480.000**	**2.568.680.000**

Chi tiết tình hình thay đổi dự phòng phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	Lũy kế đến 31/12/2025	*Lũy kế đến 31/12/2024*
Số đầu năm	(10.152.573.195)	(8.891.488.456)
Dự phòng trích lập trong năm	(2.396.364.204)	(2.374.006.862)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	1.112.922.123
Số cuối năm	(12.548.937.399)	(10.152.573.195)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Bên khác	**118.266.427.042**	**11.368.483.117**
- Bellmer Gapcon GMBH	*31.173.240.000*	-
- Kadant Fiberline (China) Co.,Ltd.	*21.940.984.210*	-
- Jiangsu Huadong Paper Machinery Dongtai Co.,Ltd.	*16.345.172.004*	-
- Khác	*48.807.030.828*	*11.368.483.117*
Bên liên quan *(Thuyết minh số V.2)*	-	**33.037.123.034**
Tổng cộng	**118.266.427.042**	**44.405.606.151**

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Rồng Việt *(*)*	40.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất & Thương Mại N.I.D. *(**)*	21.000.000.000	20.000.000.000
Công Ty TNHH Xây Dựng TM DV Việt Xanh QN	-	10.000.000.000
Tổng cộng	**61.000.000.000**	**30.000.000.000**

(*) Đây là các khoản cho Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Rồng Việt vay tín chấp dùng cho hoạt động kinh doanh của công ty, có kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 8%/năm.

(**) Đây là các khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất từ 6,8% đến 9%/năm và có tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của nhà cung cấp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Lãi tiền gửi và trái phiếu	15.630.399.656	4.758.566.751
Tạm ứng cho nhân viên	1.581.557.415	2.007.915.300
Lãi cho vay, lãi ứng vốn	1.038.768.439	162.739.725
Góp vốn vào công ty liên kết	-	2.600.000.000
Khác	64.978.376	233.200.000
Tổng cộng	**18.315.703.886**	**9.762.421.776**
Trong đó:		
Bên khác	*18.315.703.886*	*7.162.421.776*
Bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	-	*2.600.000.000*

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Hàng mua đang đi đường	212.971.484.426	195.437.969.814
Nguyên liệu, vật liệu	136.163.456.848	145.396.618.873
Công cụ, dụng cụ	94.593.982.622	107.242.680.719
Thành phẩm	47.544.417.813	75.982.679.908
Chi phí SXKD dở dang	478.669.986	394.438.955
Tổng cộng	**491.752.011.695**	**524.454.388.269**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Ngắn hạn	**13.619.963.984**	**11.538.135.227**
Công cụ, dụng cụ	9.313.647.753	7.436.898.660
Phí bảo hiểm	2.893.875.205	1.717.703.186
Chi phí sửa chữa	1.199.223.424	947.742.614
Khác	213.217.602	1.435.790.767
Dài hạn	**24.424.173.714**	**38.999.929.713**
Công cụ, dụng cụ	15.716.095.414	27.025.022.840
Chi phí sửa chữa	5.562.993.407	8.864.546.775
Chi phí thuê đất	2.838.348.276	2.927.511.048
Phí bảo hiểm	220.995.300	-
Khác	85.741.317	182.849.050
Tổng cộng	**38.044.137.698**	**50.538.064.940**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc, thiết bị	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2025	1.189.715.402.641	473.697.613.566	75.460.404.950	12.272.700.930	416.499.500	1.751.562.621.587
Mua sắm mới	20.270.954.000	329.466.000	6.086.319.090	2.310.305.311	-	28.997.044.401
Đầu tư XDCB hoàn thành	26.905.847.928	2.549.794.174	-	-	-	29.455.642.102
Thanh lý	(250.000.000)	(202.131.302)	(1.281.089.417)	-	-	(1.733.220.719)
Vào ngày 31/12/2025	**1.236.642.204.569**	**476.374.742.438**	**80.265.634.623**	**14.583.006.241**	**416.499.500**	**1.808.282.087.371**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 01/01/2025	(529.867.070.266)	(172.693.353.932)	(46.300.948.300)	(9.010.792.986)	(296.050.380)	(758.168.215.864)
Khấu hao trong năm	(73.633.257.303)	(27.152.464.084)	(8.264.269.854)	(1.855.749.922)	(37.131.450)	(110.942.872.613)
Thanh lý	181.591.536	173.665.408	1.281.089.417	-	-	1.636.346.361
Vào ngày 31/12/2025	**(603.318.736.033)**	**(199.672.152.608)**	**(53.284.128.737)**	**(10.866.542.908)**	**(333.181.830)**	**(867.474.742.116)**
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2025	**659.848.332.375**	**301.004.259.634**	**29.159.456.650**	**3.261.907.944**	**120.449.120**	**993.394.405.723**
Vào ngày 31/12/2025	**633.323.468.536**	**276.702.589.830**	**26.981.505.886**	**3.716.463.333**	**83.317.670**	**940.807.345.255**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm vi tính	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2025	232.602.450	1.761.731.800	1.994.334.250
Mua mới	-	220.000.000	220.000.000
Vào ngày 31/12/2025	**232.602.450**	**1.981.731.800**	**2.214.334.250**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vảo ngày 01/01/2025	(160.356.082)	(848.256.053)	(1.008.612.135)
Hao mòn trong năm	(30.000.080)	(140.958.618)	(170.958.698)
Vào ngày 31/12/2025	**(190.356.162)**	**(989.214.671)**	**(1.179.570.833)**
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2025	**72.246.368**	**913.475.747**	**985.722.115**
Vào ngày 31/12/2025	**42.246.288**	**992.517.129**	**1.034.763.417**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Chi phí xây dựng nhà máy giấy mới và mua sắm máy móc	51.012.300.249	-
Chi phí mua máy móc, phương tiện vận tải - nhà máy bao bì	745.200.000	16.734.250.000
Tổng cộng	**51.757.500.249**	**16.734.250.000**

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	*Giá trị còn lại VND*	*Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)*	*Giá trị còn lại VND*
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long *(*)*	26	8.141.989.781	26	5.525.747.382
Tổng cộng		**8.141.989.781**		**5.525.747.382**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12/08/2015 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 2 ngày 30/12/2025. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Giá trị đầu tư	***VND***
Vào ngày 01/01/2025	2.600.000.000
Vào ngày 31/12/2025	5.200.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:	
Vào ngày 01/01/2025	2.925.747.382
Phần lãi từ công ty liên kết	536.242.399
Cổ tức được chia	(520.000.000)
Vào ngày 31/12/2025	2.941.989.781
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 01/01/2025	5.525.747.382
Vào ngày 31/12/2025	8.141.989.781

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	***01/01/2025 VND***
Bên khác	**335.252.780.579**	**393.515.202.348**
- Vipa Lausanne SA	*79.569.362.001*	*124.040.592.874*
- International Forest Products (UK)	*30.431.148.065*	*4.096.623.769*
- Anthon B. Nilsen	*25.401.926.453*	*25.143.305.689*
- Khác	*199.850.344.060*	*240.234.680.016*
Bên liên quan *(Thuyết minh số V.2)*	**45.450.029.448**	**13.993.441.000**
Tổng cộng	**380.702.810.027**	**407.508.643.348**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	***01/01/2025 VND***
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	1.715.804.241	426.529.529
Công ty TNHH Nông Sản Mỹ Đình	654.734.081	-
Khác	1.993.307.547	15.402.561.567
Tổng cộng	**4.363.845.869**	**15.829.091.096**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	*Tăng* VND	*Giảm* VND	*31/12/2025* VND
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	16.060.212	238.388.475.037	(234.116.085.561)	4.288.449.688
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.940.411.797	64.313.115.425	(51.185.389.112)	22.068.138.110
Thuế GTGT	1.598.952.558	290.772.781.056	(284.279.880.088)	8.091.853.526
Thuế thu nhập cá nhân	324.391.302	12.308.782.420	(12.316.398.301)	316.775.421
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	91.499.171.914	(91.499.171.914)	-
Thuế nhập khẩu	-	282.940.258	(282.940.258)	-
Khác	-	539.686.701	(535.619.242)	4.067.459
Tổng cộng	**10.863.755.657**	**459.716.477.774**	**(440.099.398.915)**	**30.480.834.516**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	*01/01/2025* VND
Chi phí điện, nước	6.820.779.329	8.167.038.517
Chi phí lãi vay	941.101.723	1.041.221.439
Khác	-	504.962.863
Tổng cộng	**7.761.881.052**	**9.713.222.819**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	*01/01/2025* VND
Hoa hồng môi giới	1.360.195.171	1.317.584.232
Thưởng, thù lao HĐQT, BKS, BKTNB	421.217.287	409.217.287
Cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký	114.420.500	76.444.500
Khác	1.530.150.459	1.401.732.667
Tổng cộng	**3.425.983.417**	**3.204.978.686**

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Lũy kế đến 31/12/2025 VND	*Lũy kế đến 31/12/2024* VND
Số đầu năm	2.852.038.655	3.376.552.267
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.773.731.800	6.186.767.775
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.607.557.954)	(6.711.281.387)
Số cuối năm	**1.018.212.501**	**2.852.038.655**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

19. VAY

VND

	01/01/2025	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2025
Vay ngân hàng ngắn hạn *(i)*	762.873.933.477	2.044.114.584.104	(1.889.407.948.695)	917.580.568.886
Vay ngân hàng dài hạn	5.500.000.000	-	(5.500.000.000)	-
Tổng cộng	**768.373.933.477**	**2.044.114.584.104**	**(1.894.907.948.695)**	**917.580.568.886**

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	*31/12/2025 VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	547.155.022.541	Từ ngày 17/01/2026 đến ngày 20/05/2026	3,9 - 6,5	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	273.026.224.774	Từ ngày 02/01/2026 đến ngày 22/06/2026	4,0 - 6,5	Tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 2, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 1 và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND, quyền sử dụng đất
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	97.399.321.571	Từ ngày 29/05/2026 đến ngày 17/06/2026	5,4 - 6,3	Hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND, các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND và máy móc, thiết bị
Tổng cộng	**917.580.568.886**			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Vào ngày 01/01/2024	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	706.824.522.659	3.024.000.000	1.851.904.199.676
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	242.066.983.472	129.668.740	242.196.652.212
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	-	(80.493.048.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.466.919.437	(15.466.919.437)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.186.767.775)	-	(6.186.767.775)
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(317.277.618)	(4.056.322.382)	(4.373.600.000)
Góp vốn	-	-	-	-	3.032.000.000	3.032.000.000
Vào ngày 31/12/2024	**804.930.480.000**	**235.247.935.803**	**117.344.180.651**	**843.427.493.301**	**2.129.346.358**	**2.003.079.436.113**
Năm nay						
Vào ngày 01/01/2025	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	843.427.493.301	2.129.346.358	2.003.079.436.113
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	393.066.391.713	21.943.852	393.088.335.565
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.129.511.999	(11.129.511.999)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.773.731.800)	-	(4.773.731.800)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(177.084.254.000)	-	(177.084.254.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	160.981.580.000	-	-	(160.981.580.000)	-	-
Thưởng HĐTV, Ban điều hành	-	-	-	(770.599.000)	-	(770.599.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(145.509.789)	(2.151.290.210)	(2.296.800.000)
Vào ngày 31/12/2025	**965.912.060.000**	**235.247.935.803**	**128.473.692.650**	**881.608.698.426**	-	**2.211.242.386.879**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

20.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

	Quý 4/2025 VND	*Quý 4/2024 VND*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	965.912.060.000	804.930.480.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	96.591.206.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	(96.569.040.300)	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã công bố chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền mặt với tỉ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 96.591.206.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 40/NQ-HĐQT ngày 02/10/2025, với số thực chi là 96.569.040.300 VND vào ngày 28/11/2025, phù hợp với chủ trương của Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2025.

20.3 Cổ phiếu	**Số lượng cổ phiếu**	
	31/12/2025	*01/01/2025*
Cổ phiếu được phép phát hành	96.591.206	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	*96.591.206*	*80.493.048*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*96.591.206*	*80.493.048*

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

21. DOANH THU

	Quý 4/2025 VND	*Quý 4/2024 VND*
21.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	**993.699.184.803**	**874.057.715.116**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*987.627.632.067*	*870.938.552.405*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*6.035.189.100*	*3.082.799.075*
Doanh thu khác	*36.363.636*	*36.363.636*
Các khoản giảm trừ	**(1.698.861.469)**	**(814.591.227)**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	*(1.666.709.924)*	*(802.202.514)*
Hàng bán bị trả lại	*(16.213.900)*	*(4.052.900)*
Giảm giá hàng bán	*(15.937.645)*	*(8.335.813)*
Doanh thu thuần	**992.000.323.334**	**873.243.123.889**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*985.928.770.598*	*870.123.961.178*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*6.035.189.100*	*3.082.799.075*
Doanh thu khác	*36.363.636*	*36.363.636*

21.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2025 VND	*Quý 4/2024 VND*
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	14.166.810.048	8.563.552.078
Lãi cho vay, lãi ứng vốn	1.837.849.134	646.884.384
Lãi chênh lệch tỷ giá	894.826.116	344.282.632
Khác	81.160.090	158.299.948
Tổng cộng	**16.980.645.388**	**9.713.019.042**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2025 VND	*Quý 4/2024 VND*
Giá vốn thành phẩm	794.518.421.042	772.459.567.042
Giá vốn nguyên vật liệu	5.987.954.471	3.078.041.074
Tổng cộng	**800.506.375.513**	**775.537.608.116**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025 VND	*Quý 4/2024 VND*
Chi phí lãi vay	8.726.509.367	6.404.293.379
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.063.123	6.677.566.519
Tổng cộng	**8.736.572.490**	**13.081.859.898**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2025 VND	*Quý 4/2024 VND*
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	17.267.930.057	15.416.067.408
Chi phí nhân viên	6.094.977.764	5.413.865.810
Chi phí hoa hồng môi giới	4.051.589.172	3.203.377.081
Chi phí xăng, dầu	1.329.635.862	1.257.250.436
Chi phí khấu hao và hao mòn	264.443.733	196.576.083
Khác	3.201.760.207	2.648.981.871
Tổng cộng	**32.210.336.795**	**28.136.118.689**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2025 VND	*Quý 4/2024 VND*
Chi phí nhân viên	4.506.021.491	4.150.551.205
Chi phí ngân hàng	1.686.300.892	1.837.079.019
Chi phí khấu hao và hao mòn	714.085.937	839.933.780
Dự phòng phải thu khó đòi	292.548.094	58.362.228
Khác	4.079.034.555	4.138.249.374
Tổng cộng	**11.277.990.969**	**11.024.175.606**

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2025 VND	*Quý 4/2024 VND*
Nhận bồi thường hợp đồng	261.362.032	544.140.363
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	236.776.721	288.395.630
Khác	68.076.603	1.014.197
Tổng cộng	**566.215.356**	**833.550.190**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2025 *VND*	*Quý 4/2024* *VND*
Chi phí nguyên vật liệu	691.869.356.541	650.691.946.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.676.296.819	161.302.462.803
Chi phí nhân công	51.944.267.061	46.984.937.029
Chi phí khấu hao và hao mòn	28.004.505.954	27.571.311.957
Khác	14.287.198.518	12.363.443.920
Tổng cộng	**952.781.624.893**	**898.914.102.103**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2020 - 2021) và được giảm 50% thuế TNDN cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre: Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 17% trong thời gian 10 năm và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo.

Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long): Công ty này được ưu đãi thuế từ năm bắt đầu có doanh thu từ dự án đầu tư, áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 17% trong thời gian 10 năm, miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý 4/2025 *VND*	*Quý 4/2024* *VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.070.636.429	7.065.009.987
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.943.081	15.990.098
Tổng cộng	**22.092.579.510**	**7.081.000.085**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 4/2025 *VND*	*Quý 4/2024* *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**156.882.700.575**	**56.129.271.380**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	31.376.540.115	11.225.854.276
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	336.866.497	565.079.351
Lãi từ công ty liên kết	(13.369.083)	(24.115.594)
Thuế TNDN được miễn/giảm	(9.607.458.019)	(4.685.817.948)
Chi phí thuế TNDN	**22.092.579.510**	**7.081.000.085**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	31/12/2025	*01/01/2025*	*Lũy kế đến 31/12/2025*	*Lũy kế đến 31/12/2024*
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	299.448.412	228.180.009	71.268.403	(46.652.131)
Dự phòng	-	-	-	971.754.561
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***299.448.412***	***228.180.009***		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***71.268.403***	***925.102.430***

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Quý 4/2025 VND	*Quý 4/2024 VND (trình bày lại)*	*Quý 4/2024 VND (trình bày trước đây)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**134.790.121.065**	**49.043.444.358**	**49.043.444.358**
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(i)*	(2.695.802.421)	(1.112.951.200)	(980.868.887)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**132.094.318.644**	**47.930.493.158**	**48.062.575.471**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) *(ii)*	96.591.206	96.591.206	80.493.586
Lãi trên cổ phiếu			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*1.368*	*496*	*597*
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*1.368*	*496*	*597*

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 4/2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2024 để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 4/2025 đã được điều chỉnh giảm cho khoản dự trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông nêu trên.

(ii) Tổng số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho quý 4/2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2024 để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 27/05/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập *(*)* của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc

Tên	*Chức vụ*	*Lũy kế đến 31/12/2025 VND*	*Lũy kế đến 31/12/2024 VND*
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.761.581.823	1.941.180.800
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.258.956.941	1.435.372.265
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	1.250.592.891	1.118.844.347
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	654.812.077	723.829.038
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	120.000.000	292.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	120.000.000	292.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	60.000.000	108.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	191.379.348	221.496.892
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	48.000.000	74.000.000
Tổng cộng		**5.465.323.080**	**6.206.723.342**

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với Nhóm công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Sản Xuất và Đầu Tư Thép An Bình	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Bên liên quan của thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Giao dịch*	*Lũy kế đến 31/12/2025 VND*	*Lũy kế đến 31/12/2024 VND*
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển	50.145.503.500	48.228.756.386
	Thuê bãi	2.007.450.000	5.730.000.000
	Góp vốn	-	2.600.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	242.677.920.000	253.315.551.300
	Mua điện	132.891.017.271	130.731.607.788
Công ty TNHH MTV Và Đầu Tư Thép An Bình	Mua hàng	-	27.920.454.881
	Bán hàng	-	18.968.867.500

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Giao dịch*	*31/12/2025 VND*	*01/01/2025 VND*
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Góp vốn	-	2.600.000.000
Tổng cộng:		**-**	**2.600.000.000**
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	9.230.219.460	13.717.387.600
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi và điện	36.219.809.988	276.053.400
Tổng cộng:		**45.450.029.448**	**13.993.441.000**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	-	33.037.123.034
Tổng cộng:		**-**	**33.037.123.034**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

3. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Tài sản tài chính	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tiền và các khoản tương đương tiền	407.948.218.207	570.814.931.920	407.948.218.207	570.814.931.920
Đầu tư tài chính ngắn hạn	763.335.370.059	334.182.014.034	763.335.370.059	334.182.014.034
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	673.681.549.155	661.047.168.572	673.681.549.155	661.047.168.572
Trả trước cho người bán ngắn hạn	118.266.427.042	44.405.606.151	118.266.427.042	44.405.606.151
Phải thu ngắn hạn khác	16.734.146.471	6.461.517.435	16.734.146.471	6.461.517.435
Cộng	**1.979.965.710.934**	**1.616.911.238.112**	**1.979.965.710.934**	**1.616.911.238.112**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Nợ phải trả tài chính	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Vay ngắn hạn	917.580.568.886	762.873.933.477	917.580.568.886	762.873.933.477
Phải trả người bán ngắn hạn	380.702.810.027	407.508.643.348	380.702.810.027	407.508.643.348
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.363.845.869	15.829.091.096	4.363.845.869	15.829.091.096
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.761.881.052	9.713.222.819	7.761.881.052	9.713.222.819
Phải trả ngắn hạn khác	2.890.345.630	2.719.316.899	2.890.345.630	2.719.316.899
Cộng	**1.313.299.451.464**	**1.198.644.207.639**	**1.313.299.451.464**	**1.198.644.207.639**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kì nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Năm nay		
Vay ngắn hạn	+ 2	(16.516.450.240)
	- 2	16.516.450.240
Năm trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(13.731.730.803)
	- 2	13.731.730.803

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay ngắn hạn	917.580.568.886	-	-	917.580.568.886
Phải trả cho người bán ngắn hạn	380.702.810.027	-	-	380.702.810.027
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.363.845.869	-	-	4.363.845.869
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10.652.226.682	-	-	10.652.226.682
Cộng	**1.313.299.451.464**	**-**	**-**	**1.313.299.451.464**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn	762.873.933.477	-	-	762.873.933.477
Phải trả cho người bán ngắn hạn	407.508.643.348	-	-	407.508.643.348
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.829.091.096	-	-	15.829.091.096
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.432.539.718	-	-	12.432.539.718
Cộng	**1.198.644.207.639**	**-**	**-**	**1.198.644.207.639**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

5. Báo cáo bộ phận

5.1.

Chỉ tiêu	Quý 4/2025		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	985.928.770.598	6.071.552.736	992.000.323.334
Doanh thu hoạt động tài chính	16.980.645.388	-	16.980.645.388
Thu nhập khác	566.215.356	-	566.215.356
Cộng thu nhập (1)	**1.003.475.631.342**	**6.071.552.736**	**1.009.547.184.078**
Giá vốn hàng bán	794.518.421.042	5.987.954.471	800.506.375.513
Chi phí tài chính	8.736.572.490	-	8.736.572.490
Chi phí bán hàng	32.210.336.795	-	32.210.336.795
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.277.990.969	-	11.277.990.969
Chi phí khác	53.152	-	53.152
Cộng chi phí (2)	**846.743.374.448**	**5.987.954.471**	**852.731.328.919**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**156.732.256.894**	**83.598.265**	**156.815.855.159**

5.2.

Chỉ tiêu	Quý 4/2024		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	870.123.961.178	3.119.162.711	873.243.123.889
Doanh thu hoạt động tài chính	9.713.019.042	-	9.713.019.042
Thu nhập khác	833.550.190	-	833.550.190
Cộng thu nhập (1)	**880.670.530.410**	**3.119.162.711**	**883.789.693.121**
Giá vốn hàng bán	772.459.567.042	3.078.041.074	775.537.608.116
Chi phí tài chính	13.081.859.898	-	13.081.859.898
Chi phí bán hàng	28.136.118.689	-	28.136.118.689
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.024.175.606	-	11.024.175.606
Chi phí khác	1.237.402	-	1.237.402
Cộng chi phí (2)	**824.702.958.637**	**3.078.041.074**	**827.780.999.711**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**55.967.571.773**	**41.121.637**	**56.008.693.410**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2025 cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người Lập Biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE
Địa chỉ: Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Tel: 0275.2470655 – 3611666 * Fax: 0275.3635222 – 3635738
Email: donghai@dohacobentre.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 05/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 4 năm 2025"

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

· Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2025, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 134.790.121.065 đồng, tăng 174,81% so với cùng kỳ năm 2024, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 13,60%, giá vốn hàng bán tăng 3,22%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 74,82%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Chi phí tài chính giảm 33,22%, trong đó chi phí lãi vay tăng 36,26%, chủ yếu là do giảm phần lỗ chênh lệch tỉ giá khi thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho nhà cung cấp nước ngoài.

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất tăng 29,50%, sản lượng bán ra tăng 28,01%, đạt được lợi nhuận là 7,5 tỉ đồng.

Chi tiết: Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	992.000.323.334	873.243.123.889	118.757.199.445	13,60
2	Giá vốn hàng bán	800.506.375.513	775.537.608.116	24.968.767.397	3,22
3	Doanh thu hoạt động tài chính	16.980.645.388	9.713.019.042	7.267.626.346	74,82
4	Chi phí tài chính	8.736.572.490	13.081.859.898	(4.345.287.408)	(33,22)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*8.726.509.367*	*6.404.293.379*	*2.322.215.988*	*36,26*
5	Phần lãi trong công ty liên kết	66.845.416	120.577.970	(53.732.554)	(44,56)
6	Chi phí bán hàng	32.210.336.795	28.136.118.689	4.074.218.106	14,48
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.277.990.969	11.024.175.606	253.815.363	2,30
8	Thu nhập khác	566.215.356	833.550.190	(267.334.834)	(32,07)
9	Chi phí khác	53.152	1.237.402	(1.184.250)	(95,70)
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.070.636.429	7.065.009.987	15.005.626.442	212,39
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.943.081	15.990.098	5.952.983	37,23
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	134.790.121.065	49.048.271.295	85.741.849.770	174,81

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1300358260 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
X. GIAO LONG - T. VĨNH LONG

Lê Bá Phương

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.